

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 5 Toà nhà Sông Đà - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 768 3998 - Fax: 04 3 768 3991

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

kèm theo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Được kiểm toán bởi:

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Số 03 Ngõ 1295 Đường Giải Phóng - Hoàng Mai - Hà Nội

Điện thoại: (04) 3 974 5081/82 Fax: (04) 3 974 5083

Hà Nội, tháng 03 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 5 Toà nhà Sông Đà - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 768 3998 - Fax: 04 3 768 3991

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang số</u>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2010	7 - 10
Báo cáo KQHĐ KD hợp nhất cho năm tài chính 2010	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính 2010	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính 2010	13 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Sông Đà 10**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ thay đổi lần thứ 4 ngày 04/01/2008, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 117.000.000.000 đồng

(Một trăm mười bảy tỷ đồng chẵn)

Ngành nghề sản xuất kinh doanh theo Đăng ký kinh doanh:

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thủy điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản./.

Công ty có trụ sở tại: tầng 5 toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, H. Từ Liêm, Hà Nội

2. Khái quát về các Công ty được hợp nhất:*** Công ty con: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Sông Đà 10.1 thuộc Công ty Sông Đà 10 - Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) theo Quyết định số 979/QĐ - BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5900320001 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 12 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy Đăng ký kinh doanh là: 45.000.000.000 đồng

(Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn)

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là Cổ đông sáng lập với số vốn góp chiếm 46,99 % trên tổng vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 được xác định là Công ty Mẹ theo các quy định hiện hành về tỷ lệ quyền biểu quyết trong Hội đồng quản trị tại Công ty CP Sông Đà 10.1.

Đến thời điểm 31/12/2010, các Cổ đông của Công ty cổ phần Sông Đà 10.1 đã thực hiện góp được: 38.950.000.000 đồng. Trong đó:

Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10: 18.302.000.000 đồng.

Vốn góp của các đối tượng khác: 20.648.000.000 đồng.

Công ty CP Sông Đà 10.1 có trụ sở tại: Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chupah - Tỉnh Gia Lai

*** Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9:**

Công ty CP Sông Đà 10.9 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500467998 (chuyển đổi từ ĐKKD số 030300309 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29/06/2005) và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 26/03/2010.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy Đăng ký kinh doanh là: 15.500.000.000 đồng

(Mười lăm tỷ năm trăm triệu đồng chẵn)

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là Cổ đông sáng lập với số vốn góp chiếm 29,42% % trên tổng vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10: 4.560.000.000 đồng.

Vốn góp của các đối tượng khác: 10.940.000.000 đồng.

Công ty CP Sông Đà 10.9 có trụ sở tại: Số 15 LK4 - Khu đô thị Xa La - Hà Đông - Hà Nội

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Trần Ngọc Lan	Chủ tịch HĐQT
2 Ông Vũ Văn Tính	Ủy viên
3 Ông Nguyễn Văn Bảy	Ủy viên
4 Bà Nguyễn Thị Sự	Ủy viên
5 Ông Vũ Đình Minh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc:

1 Ông Vũ Văn Tính	Tổng Giám đốc
2 Ông Lục Đức Tiến	Phó Tổng Giám đốc
3 Ông Nguyễn Văn Bảy	Phó Tổng Giám đốc
4 Ông Trần Tuấn Linh	Phó Tổng Giám đốc
5 Ông Lê Văn Khang	Phó Tổng Giám đốc
6 Ông Nguyễn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
7 Ông Trần Đình Tú	Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát:

1 Ông Nguyễn Văn Thắng	Trưởng ban
2 Bà Nguyễn Thị Huệ	Thành viên
3 Bà Phan Thị Thuỳ Dương	Thành viên

3. Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2010 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI)

4. Tại Báo cáo này Ban Tổng Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

- Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;
- Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;
- Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 31/12/2010 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và Quy hiện hành về Kế toán có liên quan;
- Kể từ ngày kết thúc Năm tài chính đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

5. Các thông tin khác liên quan

Ngoài các sự kiện đã nêu trên và trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

ĐẠI DIỆN:

Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Tổng Giám đốc

Vũ Văn Tính

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Số: /CPA HANOI - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

của Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Kính gửi :

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI) đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 bao gồm Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo Kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất như đã trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo. Báo cáo tài chính này đã được lập phù hợp với các quy định của Chế độ kế toán Việt Nam nêu tại mục II, III và IV trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 02; 03 và 04, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý.

Trách nhiệm của chúng tôi là tiến hành kiểm tra và đưa ra ý kiến độc lập về Báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán và sau đó báo cáo với Ban Tổng Giám đốc Công ty.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết nhằm thu thập các bằng chứng xác minh những số liệu và thông tin được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như phương pháp trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Sông Đà 10 đã:

- a) Phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày;
- b) Phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành về Kế toán có liên quan.

Báo cáo kiểm toán được lập thành 08 bản tiếng Việt; các bản có giá trị pháp lý như nhau. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 giữ 07 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Kiểm toán viên

Phó Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phấn

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0928/KTV

Trần Thị Kim Thoa

Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1303/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,082,751,285,217	795,488,942,445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		98,231,819,533	50,111,249,967
1. Tiền	111	V.01	98,231,819,533	50,111,249,967
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	16,574,542,670	21,245,982,670
1. Đầu tư ngắn hạn	121		25,858,152,670	25,602,642,670
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT NH(*)	129		(9,283,610,000)	(4,356,660,000)
III. Các khoản phải thu	130		442,156,842,893	336,750,283,335
1. Phải thu khách hàng	131		415,279,625,109	281,966,625,103
2. Trả trước cho người bán	132		19,644,223,481	19,656,919,278
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	8,157,928,103	35,899,404,411
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(924,933,800)	(772,665,457)
IV. Hàng tồn kho	140		509,378,025,992	376,609,859,800
1. Hàng tồn kho	141	V.04	509,378,025,992	376,609,859,800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,410,054,129	10,771,566,673
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	4,491,073,408
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,218,640,597	2,830,753,306
3. Các khoản thuế phải thu Nhà nước	154	V.05	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,191,413,532	3,449,739,959
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		449,066,443,613	331,288,178,544
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		306,558,396,926	227,207,330,496
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	280,495,558,243	218,189,400,719
- Nguyên giá	222		818,712,809,090	696,549,218,038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(538,217,250,847)	(478,359,817,319)

(Các thuyết minh từ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3,670,762,500	3,670,762,500
- Nguyên giá	228		3,700,762,500	3,700,762,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(30,000,000)	(30,000,000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	22,392,076,183	5,347,167,277
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	99,072,695,297	74,341,366,230
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,987,195,297	5,555,866,230
3. Đầu tư dài hạn khác	258		89,085,500,000	68,785,500,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán ĐT DH (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		43,435,351,390	29,739,481,818
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	43,404,351,390	29,733,481,818
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		31,000,000	6,000,000
C. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	269		1,141,746,640	2,430,620,299
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,532,959,475,470	1,129,207,741,288

(Các thuyết minh từ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: Đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1,008,056,589,181	689,235,540,664
I. Nợ ngắn hạn	310		839,257,005,723	592,549,396,382
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	321,013,872,862	150,226,243,270
2. Phải trả người bán	312		206,145,496,308	164,554,134,454
3. Người mua trả tiền trước	313		145,427,628,170	125,499,410,729
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	26,172,511,872	35,029,637,197
5. Phải trả công nhân viên	315		62,621,357,627	42,817,651,510
6. Chi phí phải trả	316	V.17	29,073,059,115	40,960,913,036
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	41,548,068,742	29,252,809,459
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7,255,011,027	4,208,596,727
II. Nợ dài hạn	330		168,799,583,458	96,686,144,282
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	167,088,120,929	95,192,097,918
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1,711,462,529	1,494,046,364
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		465,366,384,250	413,442,428,484
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	465,366,384,250	413,442,428,484
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		117,000,000,000	117,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128,137,624,415	126,656,512,616
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21,320,000,000	21,320,000,000
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(1,314,614,025)	(1,248,413,216)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		98,141,493,868	43,393,562,872

(Các thuyết minh từ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

(Tiếp theo)

8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10,820,504,340	7,064,611,983
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		91,261,375,652	99,256,154,229
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí Dự án	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		59,536,502,039	26,529,772,140
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,532,959,475,470	1,129,207,741,288
			-	-

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Trần Đình Tú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	972,255,469,446	848,370,640,066
2. Các khoản giảm trừ	03	VI.26	123,355,168	147,380,000
+ Giảm giá hàng bán			123,355,168	147,380,000
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV	10	VI.27	972,132,114,278	848,223,260,066
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	759,131,332,449	695,652,054,923
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		213,000,781,829	152,571,205,143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	20,123,729,206	9,248,253,583
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	58,037,634,630	15,752,085,820
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		51,170,171,258	14,532,207,728
8. Chi phí bán hàng	24	VI.33	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.34	59,903,209,989	46,188,932,846
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		115,183,666,416	99,878,440,060
11. Thu nhập khác	31		5,693,705,283	17,748,692,855
12. Chi phí khác	32		4,334,988,460	734,412,214
13. Lợi nhuận khác	40		1,358,716,823	17,014,280,641
14. Lãi, lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		1,227,195,297	2,887,666,059
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117,769,578,536	119,780,386,760
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	15,534,981,140	14,573,889,287
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN	60		102,234,597,396	105,206,497,473
<i>Lợi ích của cổ đông thiểu số</i>			<i>13,527,052,490</i>	<i>8,138,080,472</i>
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		88,707,544,906	97,068,417,001
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80		7,582	8,296

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Tổng Giám đốc

Trần Đình Tú

Vũ Văn Tính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính: Đồng	
		Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	986,761,448,002	833,363,468,809
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(651,315,834,525)	(542,733,162,158)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(190,079,642,643)	(196,410,812,985)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(51,474,605,430)	(12,632,631,032)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(16,230,342,250)	(3,539,526,728)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	45,687,135,069	77,496,488,169
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(66,940,116,883)	(91,768,028,916)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	56,408,041,340	63,775,795,159
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(127,374,278,465)	(102,432,036,426)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,319,821,388	20,753,800
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(33,906,510,000)	(27,850,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,949,000,000	8,187,870,720
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	22,411,479,206	13,693,253,583
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(133,600,487,871)	(108,380,158,323)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	19,950,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	(1,314,614,025)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	527,659,877,662	321,969,378,910
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(392,832,247,540)	(279,900,398,853)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(28,150,000,000)	(25,810,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	125,313,016,097	16,258,980,057
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	48,120,569,566	(28,345,383,107)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	50,111,249,967	78,456,633,074
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	98,231,819,533	50,111,249,967

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Trần Đình Tú

Vũ Văn Tính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2010****I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi Đăng ký kinh doanh lần thứ thay đổi lần thứ 4 ngày 04/01/2008, theo đó:

Vốn điều lệ của Công ty là: 117.000.000.000 đồng

(Một trăm mười bảy tỷ đồng chẵn)

Công ty có trụ sở tại: tầng 5 toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, H.Từ Liêm, Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và Xây lắp.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
- Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng: chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản./.

4. Khái quát về các Công ty được hợp nhất:*** Công ty con: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1 được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Xí nghiệp Sông Đà 10.1 thuộc Công ty Sông Đà 10 - Tổng Công ty Sông Đà (nay là Tập đoàn Sông Đà) theo Quyết định số 979/QĐ - BXD ngày 22/06/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5900320001 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 07 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần 04 ngày 12 tháng 08 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy Đăng ký kinh doanh là: 45.000.000.000 đồng

(Bốn mươi lăm tỷ đồng chẵn)

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là Cổ đông sáng lập với số vốn góp chiếm 46,99 % trên tổng vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.1. Công ty Cổ phần Sông Đà 10 được xác định là Công ty Mẹ theo các quy định hiện hành về tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty CP Sông Đà 10.1.

Đến thời điểm 31/12/2010, các Cổ đông của Công ty cổ phần Sông Đà 10.1 đã thực hiện góp được: 38.950.000.000 đồng. Trong đó:

Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10: 18.302.000.000 đồng.

Vốn góp của các đối tượng khác: 20.648.000.000 đồng.

Công ty CP Sông Đà 10.1 có trụ sở tại: Xã Ya Mơ Nông - Huyện Chưpăh - Tỉnh Gia Lai

*** Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9:**

Công ty CP Sông Đà 10.9 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500467998 (chuyển đổi từ ĐKKD số 030300309 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 29/06/2005) và thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 8 ngày 26/03/2010.

Vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy Đăng ký kinh doanh là: 15.500.000.000 đồng

(Mười lăm tỷ năm trăm triệu đồng chẵn)

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 là Cổ đông sáng lập với số vốn góp chiếm 29,42% % trên tổng vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.9

Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 10: 4.560.000.000 đồng.

Vốn góp của các đối tượng khác: 10.940.000.000 đồng.

Công ty CP Sông Đà 10.9 có trụ sở tại: Số 15 LK4 - Khu đô thị Xa La - Hà Đông - Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư bổ sung, sửa đổi kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần Sông Đà 10, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành; phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng:
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán trên phần mềm máy vi tính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn, hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị của các khoản này.

1.2. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
Tất cả các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ đều được qui đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế. Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho và phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

* Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính và giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp Bình quân gia quyền).

2.3. Phương pháp hạch toán tổng hợp hàng tồn kho: theo phương pháp Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình và thuê tài chính

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá, trong quá trình sử dụng được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

3.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao căn cứ theo thời gian sử dụng ước tính và giá trị phải khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 5 năm
Phần mềm máy đo đạc	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Công ty không có Bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

5.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm: các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

5.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

5.3 Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chính sách kế toán áp dụng cho chi phí đi vay Công ty thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán số 16 về Chi phí đi vay, cụ thể:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- * Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- * Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

- 8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:**
- 8.1** Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- 8.2** Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm: được trích theo tỷ lệ 1 - 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội theo hướng dẫn tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- 9. Nguồn vốn chủ sở hữu:**
- Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế được cấp hoặc từ các chủ sở hữu góp vốn.
 - Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được thực hiện theo điều lệ của Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.
- 10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**
- 10.1** Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- 10.2** Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán số 15 – "Hợp đồng xây dựng".
- 10.3** Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**
- Chi phí tài chính được ghi nhận toàn bộ trên Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh là tổng chi phí tài chính không được vốn hoá phát sinh và không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở tổng thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

13. Các nghiệp vụ ngoại tệ

Tài sản là tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Ngân hàng nhà nước công bố tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá được hạch toán vào tài khoản chênh lệch tỷ giá và được xử lý theo hướng dẫn chi tiết tại Thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 4/11/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2.

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**14.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- * Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;
- * Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm. Khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

14.2 Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- * Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- * Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: VND)

1. Tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tiền mặt	7,598,342,151	3,471,937,250
Công ty CP Sông Đà 10	7,154,828,911	3,322,987,041
Công ty CP Sông Đà 10.1	443,513,240	148,950,209
b. Tiền gửi Ngân hàng	90,633,477,382	45,139,312,717
b1. Tiền gửi Việt Nam đồng	90,630,795,167	45,136,578,822
Công ty CP Sông Đà 10	78,347,531,683	31,581,892,420
- Văn phòng Công ty	66,620,868,323	28,521,404,524
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	532,842,059	145,645,337

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 5 Toà nhà Sông Đà - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: 04 3 768 3998 - Fax: 04 3 768 3991

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính
Kết thúc ngày 31/12/2010

- Xí nghiệp Sông đà 10.3	2,162,534,137	217,572,790
- Xí nghiệp Sông đà 10.4	112,156,772	10,623,020
- Xí nghiệp Sông đà 10.5	1,188,175,517	1,715,119,068
- Xí nghiệp Sông đà 10.6	5,581,181,424	144,096,792
- Xí nghiệp Sông đà 10.7	605,751,030	679,417,786
- Xí nghiệp gia công cơ khí	1,544,022,421	148,013,103
Công ty CP Sông đà 10.1	12,283,263,484	13,554,686,402
b2. Tiền gửi Ngoại tệ	2,682,215	2,733,895
Công ty CP Sông đà 10	74,890	74,890
Công ty CP Sông đà 10.1	2,607,325	2,659,005
c. Tiền đang chuyển	-	1,500,000,000
Công ty CP Sông đà 10	-	1,500,000,000
Cộng	98,231,819,533	50,111,249,967

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Số cuối năm		Số đầu năm	
	S.lượng CP	Giá trị	S.lượng CP	Giá trị
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		25,858,152,670		25,602,642,670
+ Cổ phiếu Cty CPĐT PT ĐT & KCN Sông Đà	250,000	24,170,000,000	250,000	24,170,000,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 7	18,300	1,110,810,000	18,300	1,110,810,000
+ Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 9	53,942	577,342,670	28,391	321,832,670
Lý do thay đổi khoản đầu tư ngắn hạn vào Công ty Cổ phần Sông đà 9:				
Trong năm 2010, Công ty được quyền mua thêm 25.551 cổ phiếu phát hành tăng vốn của Công ty Cổ phần Sông Đà 9 tương đương với 255.510.000 đồng				
- Đầu tư ngắn hạn khác		-		-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(9,283,610,000)		(4,356,660,000)
+ Cổ phiếu Cty CPĐT PT ĐT & KCN Sông Đà		(8,795,000,000)		(4,170,000,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 7		(488,610,000)		(186,660,000)
Cộng		16,574,542,670		21,245,982,670

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn tại ngày 31/12/2010:

Nội dung	Giá tham chiếu	Giá mua	Chênh lệch	Giá trị chênh lệch
+ Cổ phiếu Cty CPĐT PT ĐT & KCN Sông Đà	61,500	96,680	(35,180)	(8,795,000,000)
+ Cổ phiếu Công ty CP Sông Đà 7	34,000	60,700	(26,700)	(488,610,000)
Cộng				(9,283,610,000)

Nguồn số liệu so sánh lấy theo HNX và HOSE giao dịch ngày 31/12/2010

3. Phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Công ty CP Sông Đà 10	6,940,033,653	5,965,173,615
- Văn phòng Công ty	2,643,738,948	1,524,226,800
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	443,848,364	303,012,844
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	264,330,289	101,448,550
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	185,794,278	212,539,949
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	61,334,283	247,745,167
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	1,456,962,039	3,362,254,947
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	1,856,904,823	200,157,340
- Xí nghiệp gia công cơ khí	27,120,629	13,788,018
b. Công ty CP Sông Đà 10.1	1,217,894,450	29,934,230,796
Cộng	8,157,928,103	35,899,404,411
4. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá gốc hàng tồn kho	509,378,025,992	376,609,859,800
- Hàng mua đang đi trên đường	-	832,108,852
- Nguyên liệu, vật liệu	62,969,088,582	57,092,318,033
- Công cụ, dụng cụ	875,337,087	942,311,288
- Chi phí SX, KD dở dang	445,533,600,323	317,743,121,627
- Thành phẩm	-	-
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi bán	-	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	509,378,025,992	376,609,859,800
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước: 0		
6. Phải thu dài hạn nội bộ: 0		
7. Phải thu dài hạn khác: 0		

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định					
Số dư đầu năm	237,911,264	572,931,945,168	120,688,126,537	2,691,235,069	696,549,218,038
- Mua trong năm	-	110,525,623,239	18,563,799,365	146,239,679	129,235,662,283
- XDCB hoàn thành	4,000,000,000	-	-	-	4,000,000,000
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	161,252,000	8,834,451,142	1,227,135,306	849,232,783	11,072,071,231
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	4,076,659,264	674,623,117,265	138,024,790,596	1,988,241,965	818,712,809,090
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	237,911,264	391,051,937,260	84,645,960,012	2,424,008,783	478,359,817,319
- Khấu hao trong năm	55,555,556	59,025,747,058	11,684,864,121	163,338,024	70,929,504,759
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	161,252,000	8,834,451,142	1,227,135,306	849,232,783	11,072,071,231
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	132,214,820	441,243,233,176	95,103,688,827	1,738,114,024	538,217,250,847
Giá trị còn lại của TSCĐ					
- Tại ngày đầu năm	-	181,880,007,908	36,042,166,525	267,226,286	218,189,400,719
- Tại ngày cuối năm	3,944,444,444	233,379,884,089	42,921,101,769	250,127,941	280,495,558,243

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính: 0

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy đo đạc	Cộng
Nguyên giá			
1. Số dư đầu năm	3670762500	30,000,000	3,700,762,500
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	3,670,762,500	30,000,000	3,700,762,500
Giá trị hao mòn lũy kế			-
1. Số dư đầu năm	-	30,000,000	30,000,000
2. Số tăng trong năm	-	-	-
- Khấu hao trong năm	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
3. Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
4. Số dư cuối năm	-	30,000,000	30,000,000
Giá trị còn lại	-	-	-
1. Tại ngày đầu năm	3,670,762,500	-	3,670,762,500
2. Tại ngày cuối năm	3,670,762,500	-	3,670,762,500

11. Chi phí XDCB dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	22,392,076,183	5,347,167,277
a. Công ty CP Sông Đà 10	22,392,076,183	5,347,167,277
Mua sắm TSCĐ	16,532,048,184	33,596,000
Sửa chữa lớn TSCĐ	5,860,027,999	5,313,571,277
b. Công ty CP Sông Đà 10.1	-	-
Cộng	22,392,076,183	5,347,167,277

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư: 0

13. Đầu tư tài chính dài hạn

a. Đầu tư vào Công ty liên kết

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty CP Sông Đà 10.9	451,000	5,787,195,297	410,000	5,555,866,230
Công ty CP thủy điện Iahao	-	4,200,000,000	-	-
Cộng		9,987,195,297		5,555,866,230

Lý do thay đổi khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

- Công ty CP Sông Đà 10.9

Nội dung	Số lượng	Số tiền gốc (đồng)	Lợi ích trong Công ty liên kết khi hợp nhất
+ Số dư đầu năm:	410.000 cổ phiếu	4,150,000,000	1,405,866,230
+ Bán trong năm	-	-	
+ Mua thêm trong năm	41.000 cổ phiếu	410,000,000	
+ Số dư cuối năm	451.000 cổ phiếu	4,560,000,000	1,227,195,297

- Công ty CP thủy điện Iahao

Nội dung	Số lượng	Số tiền (đồng)
+ Số dư đầu năm:	-	-
+ Bán trong năm	-	-
+ Mua thêm trong năm	-	4,200,000,000
+ Số dư cuối năm	-	4,200,000,000

Ghi chú: Công ty thực hiện góp vốn theo tiến độ vào dự án. Hiện dự án đang được thi công, dự kiến sẽ phát điện trong năm 2013.

b. Đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
* Tại Công ty CP Sông Đà 10				
Công ty CP sắt thạch Khê		690,000,000	-	690,000,000
Công ty CP đầu tư và PT Vân phong	-	3,000,000,000	-	3,000,000,000
Công ty CP điện Miền bắc	-	1,600,000,000	-	1,600,000,000
Công ty CP điện Tây bắc	3,360,000	33,600,000,000	3,360,000	33,600,000,000
Sông ty CP Sông Đà đất Vàng	1,000,000	10,000,000,000	1,000,000	10,000,000,000

Công ty CP Cao su Phú riêng - Krate	-	3,000,000,000	-	3,000,000,000
Khu kinh tế Hải Hà	-	1,100,000,000	-	1,100,000,000
Công ty khoáng sản Thiên Trường	-	8,895,500,000	-	8,895,500,000
Công ty CP khai thác và chế biến khoáng sản Sông Đà	2,400,000	24,000,000,000	520,000	5,200,000,000
* Tại Công ty CP Sông Đà 10.1				
Công ty CP thủy điện Iahao	-	1,000,000,000	-	-
Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	-	2,200,000,000	-	1,700,000,000
Cộng		89,085,500,000		68,785,500,000

Lý do thay đổi khoản đầu tư dài hạn:

Tại Công ty CP Sông Đà 10:

Trong năm, Công ty chỉ đầu tư thêm 1.880.000 cổ phiếu của Công ty CP Khai thác vào chế biến khoáng sản Sông Đà tương đương với 18.800.000.000 đồng. Trong đó:

+ *Phần vốn góp của CBCNV là: 808.600 cổ phiếu tương đương với: 8.086.000.000 đồng.*

+ *Phần vốn góp của Công ty là: 1.071.400 cổ phiếu tương đương với: 10.714.000.000 đồng.*

Các khoản đầu tư dài hạn khác không có sự thay đổi về số lượng và giá trị.

Tại Công ty CP Sông Đà 10:

Tổng số vốn Công ty đăng ký góp vốn vào Công ty Cổ phần Thủy điện Đăk Đoa là: 2.273.000.000 đồng chiếm khoảng 0,81% vốn điều lệ.

Hiện dự án vẫn đang trong giai đoạn đầu tư, dự kiến phát điện vào Quý IV/2010 nhưng do một số nguyên nhân khách quan, dự án bị chậm tiến độ nên dự kiến phát điện vào Quý II/2011.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tại Công ty CP Sông Đà 10:	43,404,351,390	29,733,481,818
<i>Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ</i>	<i>43,404,351,390</i>	<i>29,733,481,818</i>
Cộng	43,404,351,390	29,733,481,818

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay ngắn hạn	321,013,872,862	147,942,243,270
a1. Tại Công ty CP Sông Đà 10:	251,145,103,058	89,898,502,244
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	91,385,658,185	35,478,863,562
- Ngân hàng Đầu tư và PT Hà tây	38,337,294,645	15,936,494,208
- Ngân hàng NN & PTNT Bắc Hà nội	35,396,770,149	38,483,144,474
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	19,651,410,552	-

Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Tầng 5 Toà nhà Sông Đà - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 768 3998 - Fax: 04 3 768 3991

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

- Ngân hàng xăng dầu Petrolimex

66,373,969,527

-

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Tầng 5 Toà nhà Sông Đà - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: 04 3 768 3998 - Fax: 04 3 768 3991

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính
Kết thúc ngày 31/12/2010

a2. Tại Công ty CP Sông Đà 10.1:	69,868,769,804	58,043,741,026
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	64,671,935,612	43,043,741,026
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	5,196,834,192	15,000,000,000
b. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	2,284,000,000
Tại Công ty CP Sông Đà 10.1:	-	2,284,000,000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	-	2,284,000,000
Cộng	321,013,872,862	150,226,243,270
16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tại Công ty CP Sông Đà 10:	21,199,578,648	24,422,504,007
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	12,373,661,097	8,912,781,932
Thuế xuất, nhập khẩu	-	80,269
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,224,306,099	13,887,002,857
Thuế tài nguyên	372,116,885	1,400,014,125
Thuế nhà đất	-	7,820,000
Thuế thu nhập cá nhân	227,691,567	78,893,826
Phí môi trường	1,803,000	135,910,998
b. Tại Công ty CP Sông Đà 10.1:	4,972,933,224	10,607,133,190
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	4,365,174,917	8,345,264,284
Thuế thu nhập doanh nghiệp	593,378,054	2,227,479,203
Thuế thu nhập cá nhân	14,380,253	34,389,703
Cộng	26,172,511,872	35,029,637,197
17. Chi phí phải trả:	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tại Công ty CP Sông Đà 10:	18,569,986,854	24,474,957,282
- Văn phòng Công ty	3,900,374,253	5,161,781,351
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	294,287,007	3,930,650,643
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	2,101,918,000	2,041,918,000
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	9,467,980,454	7,045,417,114
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	2,742,292,727	6,070,817,369
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	43,763,333	224,372,805
- Xí nghiệp gia công cơ khí	19,371,080	-
b. Tại Công ty CP Sông Đà 10.1:	10,503,072,261	16,485,955,754
Cộng	29,073,059,115	40,960,913,036

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Tại Công ty CP Sông Đà 10:	35,512,163,035	24,460,653,470
<i>Kinh phí công đoàn</i>	<i>4,271,737,718</i>	<i>3,310,362,180</i>
<i>BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp</i>	<i>1,761,301,328</i>	<i>3,225,433,499</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>29,479,123,989</i>	<i>17,924,857,791</i>
- Văn phòng Công ty	21,467,205,049	8,820,711,994
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	286,789,031	380,446,573
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	1,907,990,351	1,337,835,169
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	985,469,979	529,420,788
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	354,143,197	677,867,356
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	1,211,423,732	2,216,834,211
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	3,216,385,144	3,941,415,957
- Xí nghiệp gia công cơ khí	49,717,506	20,325,743
b. Tại Công ty CP Sông Đà 10.1:	6,035,905,707	4,792,155,989
Kinh phí công đoàn	908,316,873	558,643,365
BHXH, BHYT, BH Thất nghiệp	2,381,104,655	1,427,642,633
Phải trả khác	2,746,484,179	2,805,869,991
Cộng	41,548,068,742	29,252,809,459

19. Phải trả dài hạn nội bộ: 0

20. Vay và nợ dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Vay dài hạn	167,088,120,929	95,192,097,918
* Tại Công ty CP Sông Đà 10:	125,478,903,191	46,382,542,040
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	125,478,903,191	45,409,566,040
- Công ty tài chính CP Sông Đà	-	972,976,000
* Tại Công ty CP Sông Đà 10.1:	41,609,217,738	48,809,555,878
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Gia Lai	26,252,855,238	30,707,293,378
- Công ty Tài chính CP Sông Đà	15,356,362,500	18,102,262,500
b. Nợ dài hạn	-	-
Cộng	167,088,120,929	95,192,097,918

Ghi chú:

Các khoản vay dài hạn của Công ty chủ yếu nhằm mục đích nâng cao năng lực thiết bị thi công. Thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Có thời hạn từ 4,5 đến 10 năm.

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải trả: 0

Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Tầng 5 Toà nhà Sông Đà - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội
Điện thoại: 04 3 768 3998 - Fax: 04 3 768 3991

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính
Kết thúc ngày 31/12/2010

22. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu**A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu quỹ (*)	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm trước	117,000,000,000	124,769,120,000	21,320,000,000	(2,720,900,600)	24,740,315,596	4,864,393,325	50,065,410,492	340,038,338,813
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	105,342,516,305	105,342,516,305
- Tăng khác	-	1,887,392,616	-	1,472,487,384	19,601,555,336	2,200,218,658	-	25,161,653,994
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	50,065,410,492	50,065,410,492
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	948,308,060	-	6,086,362,076	7,034,670,136
2. Số dư cuối năm trước	117,000,000,000	126,656,512,616	21,320,000,000	(1,248,413,216)	43,393,562,872	7,064,611,983	99,256,154,229	413,442,428,484
3. Số dư đầu năm nay	117,000,000,000	126,656,512,616	21,320,000,000	(1,248,413,216)	43,393,562,872	7,064,611,983	99,256,154,229	413,442,428,484
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	-	102,234,597,396	102,234,597,396
- Tăng khác	-	1,481,111,799	-	(1,314,614,025)	56,026,125,409	3,755,892,357	-	59,948,515,540
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	1,221,694,413	-	-	1,221,694,413
+ Trích lập lợi thế TM lũy kế đến cuối năm trước					1,221,694,413			1,221,694,413
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(1,248,413,216)	56,500,000	-	110,229,375,973	109,037,462,757
4. Số dư cuối năm nay	117,000,000,000	128,137,624,415	21,320,000,000	(1,314,614,025)	98,141,493,868	10,820,504,340	91,261,375,652	465,366,384,250

(*) Ghi chú: Giá trị cổ phiếu quỹ cuối năm nay là Cổ phiếu quỹ của Công ty con (Công ty CP SĐ 10.1) tương ứng với 54.700CP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	60,000,000,000	60,000,000,000
- Vốn đầu tư của các cổ đông khác	57,000,000,000	57,000,000,000
Cộng	117,000,000,000	117,000,000,000
C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia:	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	117,000,000,000	117,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	117,000,000,000	117,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	23,400,000,000	21,060,000,000
D. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,700,000	11,700,000
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,700,000	11,700,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	39,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	39,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,700,000	11,661,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	11,700,000	11,661,000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND/ 1 Cổ phiếu	
E. Các quỹ doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	98,141,493,868	43,393,562,872
Quỹ dự phòng tài chính	10,820,504,340	7,064,611,983

23. Nguồn kinh phí : 0

24. Tài sản thuê ngoài : 0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả KD hợp nhất (ĐVT: Đồng)

25. Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a. Công ty CP Sông Đà 10	757,982,461,051	669,818,382,323
- Văn phòng Công ty	14,822,000,862	10,792,367,820
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	155,737,326,489	103,971,336,966
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	71,600,967,438	60,640,435,653
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	47,582,414,257	68,782,778,171
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	67,113,668,304	88,692,773,926

Công ty Cổ phần Sông Đà 10**Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tầng 5 Toà nhà Sông Đà - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Cho năm tài chính

Điện thoại: 04 3 768 3998 - Fax: 04 3 768 3991

Kết thúc ngày 31/12/2010

- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	212,115,350,405	205,160,241,650
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	175,979,151,531	117,922,746,631
- Xí nghiệp gia công cơ khí	13,031,581,765	13,855,701,506
b. Công ty CP Sông Đà 10.1	214,273,008,395	178,552,257,743
Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	972,255,469,446	848,370,640,066
26. Các khoản giảm trừ doanh thu	123,355,168	147,380,000
Công ty CP Sông Đà 10		
+ Giảm giá hàng bán	123,355,168	147,380,000
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	-	147,380,000
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	123,355,168	-
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	972,132,114,278	848,223,260,066
28. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
a. Công ty CP Sông Đà 10	600,842,177,521	560,711,055,658
- Văn phòng Công ty	14,556,053,925	10,382,632,953
- Xí nghiệp Sông Đà 10.2	127,764,835,807	85,085,740,473
- Xí nghiệp Sông Đà 10.3	55,152,503,684	48,671,048,341
- Xí nghiệp Sông Đà 10.4	28,507,944,110	57,834,432,028
- Xí nghiệp Sông Đà 10.5	53,275,824,132	75,917,472,691
- Xí nghiệp Sông Đà 10.6	172,957,271,643	169,402,165,858
- Xí nghiệp Sông Đà 10.7	139,960,238,358	101,514,410,747
- Xí nghiệp gia công cơ khí	8,667,505,862	11,903,152,567
b. Công ty CP Sông Đà 10.1	158,289,154,928	134,940,999,265
Cộng	759,131,332,449	695,652,054,923
29. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
a. Công ty CP Sông Đà 10	19,784,846,436	9,086,725,223
Lãi tiền gửi Ngân hàng	931,041,914	1,141,405,586
Lãi đầu tư chứng khoán	18,853,804,522	7,945,319,637
b. Công ty CP Sông Đà 10.1	338,882,770	161,528,360
Lãi tiền gửi Ngân hàng	338,882,770	161,528,360
Cộng	20,123,729,206	9,248,253,583
30. Chi phí hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
a. Công ty CP Sông Đà 10	41,936,849,874	6,112,390,475
Chi phí lãi vay	36,967,809,874	6,096,084,816
Chi phí tài chính khác	4,969,040,000	16,305,659
b. Công ty CP Sông Đà 10.1	16,100,784,756	9,639,695,345
Lãi tiền vay	14,202,361,384	8,419,817,253
Chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,581,561,860	686,192,269
Chi phí tài chính khác	316,861,512	533,685,823

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Cộng	58,037,634,630	15,752,085,820
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	15,534,981,140	14,573,889,287
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,534,981,140	14,573,889,287
32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: 0		
33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	426,287,218,561	421,617,102,487
Chi phí nhân công	173,710,043,614	183,629,311,683
Chi phí khấu hao tài sản cố định và máy thi công	144,981,992,920	52,610,489,020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173,384,991,368	120,789,570,422
Chi phí bằng tiền khác	40,952,548,548	20,568,638,229
Cộng	959,316,795,011	799,215,111,841

34. Phân bổ lợi thế thương mại khi hợp nhất Báo cáo tài chính

Giá trị lợi thế thương mại của Công ty được phân bổ trong 10 năm theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh ban hành theo Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 của Bộ Tài chính.

Tổng giá trị lợi thế thương mại phát sinh ban đầu là: 3.652.314.712 đồng. Số đã phân bổ lũy kế đến đầu kỳ: 1.221.691.413 đồng.

Giá trị lợi thế thương mại giảm trong năm do bán bớt CP tại Công ty con là: 1.026.269.098 đồng.

Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong năm là: 262.604.561 đồng.

Giá trị lợi thế thương mại còn lại cuối năm là: 1.141.746.640 đồng.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đồng)

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: không

VII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày khoá sổ

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán Hà Nội (CPA HANOI). Số liệu đã được điều chỉnh lại theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước hợp nhất năm 2009 của Công ty Cổ phần Sông Đà 10.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo.

5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

6. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	29.29%	29.34%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	70.71%	70.66%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	65.76%	61.04%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	34.24%	38.96%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1.52	1.64
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1.29	1.34
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0.12	0.08
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	12.11%	14.12%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	10.52%	12.40%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	7.68%	10.61%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	6.67%	9.32%

Hà Nội, ngày 15 tháng 03 năm 2011

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Sông Đà 10

Tầng 5 Toà nhà Sông Đà - Mỹ Đình - Từ Liêm - Hà Nội

Điện thoại: 04 3 768 3998 - Fax: 04 3 768 3991

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính

Kết thúc ngày 31/12/2010

Trần Đình Tú

Vũ Văn Tính